

Số: 98 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 4 năm 2022

KẾ HOẠCH

Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021

Căn cứ Kế hoạch số 442/KH-TTCTP ngày 31/3/2022 của Thanh tra Chính phủ về đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2021 và Quyết định số 126/QĐ-TTCTP ngày 27/4/2022 của Thanh tra Chính phủ về ban hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021”; Chủ tịch Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) tỉnh xây dựng kế hoạch đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây gọi tắt là PCTN) đối với UBND tỉnh năm 2021 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích, yêu cầu

- Nhằm đánh giá sát thực trạng triển khai thực hiện công tác PCTN của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2021 theo các quy định của Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Đánh giá công tác PCTN đối với UBND tỉnh năm 2021 theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ. Việc đánh giá công tác phòng chống tham nhũng phải đảm bảo khách quan khoa học, tiết kiệm, hiệu quả; có sự phối hợp chặt chẽ giữa thanh tra các Sở ngành, UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phạm vi

- Phạm vi đánh giá là công tác PCTN cấp tỉnh năm 2021, bao gồm: Đánh giá công tác quản lý nhà nước về PCTN và kết quả thực hiện các biện pháp phòng, ngừa tham nhũng; kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng; kết quả thu hồi tài sản tham nhũng của UBND tỉnh, các sở, ngành, huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Thời kỳ đánh giá: Từ 16/12/2020 đến 15/12/2021.

3. Nội dung tiêu chí đánh giá

3.1. Tiêu chí đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

3.2. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

3.2.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018.

- Kết quả cải cách hành chính 2021.

- Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích.

- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức.

- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập.

- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

3.2.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước

- UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3.3. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng

- Đánh giá việc phát hiện hành vi tham nhũng.

- Đánh giá việc xử lý tham nhũng.

- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng.

- Đánh giá kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN.

3.4. Tiêu chí đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng

- Đánh giá kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính.

- Đánh giá kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

Việc đánh giá khách quan, toàn diện, trung thực, công khai, minh bạch; căn cứ vào Bộ chỉ số và tài liệu chứng minh về công tác PCTN của UBND tỉnh và các sở, ngành, huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phương pháp đánh giá

Đánh giá từng chỉ số theo hướng dẫn tại 04 phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTTP ngày 27/04/2022 của Thanh tra Chính phủ về ban

hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021”.

III. PHÂN CÔNG TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với thủ trưởng các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao của UBND tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 theo hướng dẫn của 3 phụ lục (Phụ lục 1, 3 và 4) ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTTP ngày 27/04/2022 của Thanh tra Chính phủ về ban hành “Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021”.

2. Các đơn vị phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ đánh giá

Để đảm bảo việc đánh giá chỉ số PCTN của tỉnh theo Bộ chỉ số của Thanh tra Chính phủ, đề nghị các cơ quan phối hợp cung cấp thông tin, tài liệu:

a) Đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả việc phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát theo Chỉ số C1.1 Phụ lục 1, 4.

b) Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả truy tố tội phạm tham nhũng của các viện kiểm sát cấp huyện, cấp tỉnh theo Chỉ số C1.3, C2.2.2 Phụ lục 1, 4.

c) Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả xét xử tội phạm tham nhũng của Tòa án nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh theo Chỉ số C1.3, C2.2.3 Phụ lục 1, 4.

d) Đề nghị Cục Thi hành án tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng trong việc thu hồi tiền, tài sản bị tham nhũng thông qua biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 4.

đ) Đề nghị Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đồng Nai:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả thực hiện thanh tra, kiểm tra của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 4.

e) Đề nghị Ban Nội chính Tỉnh ủy:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả kiểm tra các đảng viên có dấu hiệu vi phạm có kết luận hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong năm 2021.

f) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh:

Cung cấp thông tin và tài liệu minh chứng về kết quả việc phát hiện các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng thông qua hoạt động giám sát theo Chỉ số C1.1 Phụ lục 1, 4.

3. Đối với các đơn vị chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công

Đối với các đơn vị chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công, ngoài việc báo cáo công tác phòng, chống tham nhũng năm 2021 theo hướng dẫn của 03 phụ lục (Phụ lục 1, 3 và 4) ban hành kèm theo Quyết định số 126/QĐ-TTCP ngày 27/04/2022 của Thanh tra Chính phủ, còn phải tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2021 như sau:

3.1. Văn phòng UBND tỉnh

Phối hợp với Thanh tra tỉnh thực hiện:

- Tổng hợp các văn bản của UBND tỉnh chỉ đạo về công tác PCTN theo Chỉ số A.1 Phụ lục 1, 4.

- Tổng hợp kết quả tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh theo Chỉ số A.2.5 Phụ lục 1, 4.

3.2. Thanh tra tỉnh

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN năm 2018 theo Chỉ số B1.1 Phụ lục 1, 4; tổng hợp kết quả kiểm soát xung đột lợi ích theo Chỉ số B1.4 Phụ lục 1, 4; tổng hợp kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập theo Chỉ số B1.6 Phụ lục 1, 4; tổng hợp Văn bản hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước theo chỉ số B.2.1; tổng hợp kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị theo Chỉ số C.4.1, kết quả xử lý vi phạm các quy định về xung đột lợi ích theo Chỉ số C.4.4, kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.4.6 và kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN theo Chỉ số C4.7 Phụ lục 1,4.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế, các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các công ty đại chúng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 4.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu của các đơn vị về kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát theo Chỉ số C1.1; phản ánh, tố cáo theo Chỉ số C1.2 Phụ lục 1, 4.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu của các đơn vị về kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.2.1 Phụ lục 1, 4.

- Phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả kiến nghị thu hồi tiền, tài sản qua phát hiện các hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.3 Phụ lục 1, 4.

- Phối hợp với Công an tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính theo Chỉ số D.1 Phụ lục 1, 4; thu hồi bằng biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 4.

- Trên cơ sở tài liệu minh chứng thu thập được, tổng hợp chấm điểm theo Bộ chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021 của Thanh tra Chính phủ.

3.3. Sở Tư pháp

Tổng hợp số liệu, tài liệu kết quả tổ chức thực hiện việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN theo Chỉ số A.2 (từ Chỉ số A.2.1 đến A2.4) Phụ lục 1, 4.

3.4. Sở Nội vụ

- Tổng hợp số liệu, tài liệu kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ theo Chỉ số B1.7 Phụ lục 1, 4.

- Đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính theo Chỉ số B.1.2 Phụ lục 1, 4.

- Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các tổ chức xã hội do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 4.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng theo Chỉ số C.2.3 Phụ lục 1, 4; tổng hợp kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị theo Chỉ số C4.3; tổng hợp kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức theo chỉ số B. 1.5 và kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác theo Chỉ số C4.5 Phụ lục 1, 4.

3.5. Sở Tài chính

Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn theo Chỉ số B.1.3 và kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn theo Chỉ số C4.2 Phụ lục 1, 4.

3.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Báo cáo khái quát chung về phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh Đồng Nai trong năm 2021.

- Phối hợp với Thanh tra tỉnh, Cục thuế, các đơn vị có liên quan tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả thực hiện của các công ty đại chúng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo Chỉ số B.2 (từ Chỉ số B.2.2 đến B.2.5) Phụ lục 1, 4.

3.7. Công an tỉnh

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử theo Chỉ số C.1.3 Phụ lục 1, 4.

- Tổng hợp số liệu, tài liệu về kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng Chỉ số C.2.2 Phụ lục 1, 4.

- Chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả kiến nghị thu hồi tiền, tài sản qua phát hiện các hành vi tham nhũng theo Chỉ số C.3 Phụ lục 1, 4;

- Chủ trì phối hợp với Thanh tra tỉnh tổng hợp số liệu, tài liệu minh chứng kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính theo Chỉ số D.1 và thu hồi bằng biện pháp tư pháp theo Chỉ số D.2 Phụ lục 1, 4.

4. Đánh giá chung

Sau khi thực hiện các nội dung báo cáo nêu trên, các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu theo lĩnh vực quản lý nhà nước được phân công tại Kế hoạch này có trách nhiệm đánh giá một số nội dung sau:

- Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN năm 2021 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng so với năm 2020; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

- Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

5. Thực hiện thông tin, báo cáo

a) *Về thời điểm lấy số liệu:* Từ 16/12/2020 đến 15/12/2021. Tuy nhiên, đối với các văn bản của UBND tỉnh hoặc các đơn vị đã ban hành trước đây nhưng đến nay vẫn tiếp tục triển khai thực hiện thì vẫn đưa vào trong nội dung báo cáo.

b) *Về tài liệu minh chứng:* Mỗi nội dung được đánh giá, chấm điểm bắt buộc phải có tài liệu minh chứng cụ thể; các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp tài liệu tại Kế hoạch này, tiến hành thu thập tài liệu, tổng hợp số liệu, lập hồ sơ từng nội dung theo các phụ lục.

c) *Hình thức và thời hạn gửi báo cáo:*

- Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản gửi về Thanh tra tỉnh và các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu và kèm theo phụ lục, tài liệu minh chứng bằng file scan. Đồng thời, gửi file mềm nội dung báo cáo và file mềm Thư mục tài liệu minh chứng (gồm các phụ lục và file scan tài liệu minh chứng) về hộp thư điện tử thuhothanhtra@gmail.com và tquangchau@gmail.com.

- Thời hạn gửi báo cáo:

+ Đối với các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh, các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh và các đơn vị phối hợp báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ đánh giá: Gửi báo cáo và tài liệu **trước ngày 20/05/2022**.

+ Đối với các đơn vị được giao chủ trì tổng hợp số liệu và tài liệu minh chứng liên quan: Gửi báo cáo và tài liệu **trước ngày 25/05/2022** về Thanh tra tỉnh để tổng hợp chung trên toàn tỉnh. Trong đó, gồm các nội dung sau: Báo cáo theo Đề cương (Phụ lục 3), các phụ lục 1, 4 theo sự phân công tổng hợp, file mềm nội dung tổng hợp báo cáo, file mềm Thư mục tài liệu minh chứng tổng hợp từ các đơn vị. (gồm các phụ lục và file scan tài liệu minh chứng).

Lưu ý: Các đơn vị, địa phương thuộc tỉnh vào Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Trang thông tin điện tử của Thanh tra tỉnh để tải các tài liệu gồm: Đề cương báo cáo, các phụ lục và các tài liệu khác để phục vụ cho báo cáo của đơn vị, địa phương mình.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thanh tra tỉnh tham mưu thành lập Tổ Công tác đánh giá để triển khai, thực hiện kế hoạch này.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp, hướng dẫn Thanh tra tỉnh lập dự toán kinh phí để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo lên Chủ tịch UBND tỉnh để có ý kiến chỉ đạo, xử lý. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- TT.Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (phối hợp thực hiện);
- UBMTTQVN tỉnh (phối hợp thực hiện);
- VP HĐND tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Cục thi hành án tỉnh (phối hợp thực hiện);
- Ngân hàng NN - c/n Đồng Nai (phối hợp thực hiện);
- Công an tỉnh (thực hiện);
- Các sở, ban, ngành (thực hiện);
- UBND các huyện, thành phố (thực hiện);
- Đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh (thực hiện);
- Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh (thực hiện);
- VP. UBND tỉnh (thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Đồng Nai (đăng tin);
- Lưu: VT, HCTC, THNC.

Loctn



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng

Phụ lục: 01
PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG CẤP TỈNH NĂM 2021

TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	Điểm	CÁCH TÍNH ĐIỂM	Điểm tự đánh giá	YÊU CẦU TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG
A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	20			
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:	4			
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	1	UBND tỉnh có VB chỉ đạo hoặc KH triển khai: 1 điểm		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành chỉ đạo hoặc KH triển khai thực hiện
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:	16			
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN	4			
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN
A.2.1.2 Kết quả thực hiện	3	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng		Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết

		<i>kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3</i>		của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	4			
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch	1	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1</i>		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN
A.2.2.2 Kết quả thực hiện	3	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3</i>		Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.	4			
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch	1	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB triển khai/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1</i>		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN
A.2.3.2 Kết quả thực hiện	3	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện báo cáo tổng kết, sơ kết/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 3</i>		Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN	2			
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch	1	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành KH, VB kiểm tra, theo dõi/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1</i>		Liệt kê các kế hoạch, văn bản của sở, ban, ngành, quận, huyện ban hành năm 2021 về kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN

<i>A.2.4.2 Kết quả thực hiện</i>	<i>1</i>	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổng hợp, báo cáo/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1</i>	Liệt kê các báo cáo tổng kết, sơ kết của sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện về kiểm tra, theo dõi thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về PCTN năm 2021
A.2.5 Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh	2	(Số tháng tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh/12 tháng) x 2	Liệt kê các Văn bản: - Biên bản tiếp dân của Chủ tịch UBND tỉnh. - Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết, xử lý các phản ánh sau khi tiếp dân.
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG	30	CÁCH TÍNH ĐIỂM	
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước	25		- Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện thực hiện công khai đầy đủ theo quy định. - Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện công khai thiếu nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018.
B.1.1 Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018	6	Mỗi sở, ban, ngành, quận, huyện công khai thiếu 1 nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0,2 điểm	
B.1.2 Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021)	2	Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2021). (Điểm PAR của UBND tỉnh năm 2021) x 2/100	
B.1.3 Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (DM, CD, TC)	2	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện DM, CD, TC/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2	Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện kiểm tra việc thực hiện DM, CD, TC trong năm 2021
B.1.4 Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích	4		
<i>B.1.4.1 Kết quả triển khai thực hiện rà soát Xung đột lợi ích (XDLI)</i>	2	<i>(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 2</i>	Liệt kê các sở, ban, ngành, quận, huyện tổ chức rà soát XDLI năm 2021.

B.1.4.2 Kết quả giải quyết XDLI	2	Giải quyết một vụ: Được tính 1 điểm Giải quyết hai vụ: Được tính 1,5 điểm Giải quyết từ ba vụ trở lên: Được tính 2,0 điểm.		Liệt kê các vụ việc XDLI đã được giải quyết năm 2021
B.1.5 Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức	1	(Số sở, ban, ngành, quận, huyện tổng hợp, báo cáo/ Tổng số sở, ban, ngành, quận, huyện thuộc UBND tỉnh) x 1		
B.1.6 Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)	6			
B.1.6.1 Kế hoạch tổ chức thực hiện	1	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện: 1 điểm.		Liệt kê các văn bản do UBND tỉnh ban hành: - KH thực hiện KSTSTN. - Báo cáo kết quả thực hiện kê khai, công khai bản kê khai. - KH xác minh TSTN và Báo cáo kết quả xác minh TSTN.
B.1.6.2 Kết quả kê khai TSTN	2	(Số người KK/ Tổng số người phải KK) x 2		
B.1.6.3 Kết quả công khai TSTN	2	(Số bản đã CK/ Tổng số BKK) x 2		
B.1.6.4 Kết quả xác minh TSTN	1	Năm 2021 chưa có hướng dẫn thống nhất của TƯ về xác minh TSTN, nên chưa tính điểm tiêu chí này.		
B.1.7 Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10)	4			
B.1.7.1 Kế hoạch triển khai năm 2021	1	UBND tỉnh có ban hành KH thực hiện Chỉ thị 10 năm 2021: 1 điểm		Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành
B.1.7.2 Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp	1	(Số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã được xử lý/ Tổng số kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp đã tiếp nhận) x 1		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện Chỉ thị 10 của tỉnh trong năm 2021

B.1.7.3 <i>Kế quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10</i>	2	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 2		
B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.	5	Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn tỉnh được xác định theo Khoản 3, Điều 59 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.		
B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	UBND tỉnh có VB hướng dẫn thực hiện: 1 điểm		Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành
B.2.2 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về xây dựng, thực hiện QTUX, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1		Lập Phụ lục B.2: - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.2.
B.2.3 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> việc thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về thực hiện công khai, minh bạch/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1		- Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.3. - Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.4.
B.2.4 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về kiểm soát XDLI, cơ chế kiểm tra nội bộ/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1		- Danh mục các doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN đã thực hiện <i>thanh tra, kiểm tra</i> theo tiêu chí: B.2.5.
B.2.5 <i>Thanh tra, kiểm tra</i> về thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN	1	(Số cuộc thanh tra, kiểm tra DN, tổ chức khu vực ngoài NN về quy định chế độ trách nhiệm của người đứng đầu/ Tổng số DN, tổ chức khu vực ngoài NN trên địa bàn) x 1		
C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHƯNG	40	CÁCH TÍNH ĐIỂM		
C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng	12			

C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	4	{{(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện TN/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện)}} x 4: 3		- Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả giám sát năm 2021. - Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2021.
C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo	4	{{(Số tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số đơn tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh)}} x 4: 2		- Liệt kê cụ thể các tin phản ánh phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi có dấu hiệu TN. - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2021.
C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	4	{{(Số vụ án TN được khởi tố/ Tổng số vụ việc liên quan TN (tổ giặc, tin báo tội phạm, kiện nghị khởi tố)) + (Số vụ án QĐ truy tố TN/ Tổng số vụ án đề nghị truy tố liên quan TN) + (Số vụ án TN đưa ra xét xử/ Tổng số vụ án tiếp nhận liên quan TN)}} x 4 :3		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021
C.2 Việc xử lý tham nhũng	20			
C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do đề xảy ra tham nhũng	5			- Liệt kê các tổ chức bị xử lý KL hành chính do đề xảy ra TN. - Liệt kê Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng.
C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do đề xảy ra tham nhũng	2,5	(Số tổ chức bị xử lý KL hành chính do đề xảy ra TN/ Tổng số tổ chức phát hiện hành vi tham nhũng) x 2,5		
C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng	2,5	(Số người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính/ Tổng số người có hành vi TN đã phát		- Liệt kê danh sách người có hành vi TN bị xử lý KL hành chính.

		hiện) x 2,5		- Liệt kê Tổng số người có hành vi TN đã phát hiện.
C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	7,5			
C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra	2,5	(Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan TN) x 2,5		Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2021
C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố	2,5	(Số người do Viện KS truy tố về hành vi TN/ Tổng số người có hành vi TN bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi TN) x 2,5		
C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử	2,5	(Số người do Tòa án kết án tội phạm TN/ Tổng số người do Viện KS truy tố về hành vi TN) x 2,5		
C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng của vụ việc tham nhũng.	7,5			Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng.
C.2.3.1 Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo	2,5	(Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.		- Liệt kê: Số cơ quan đã xử lý khiển trách, cảnh cáo, cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. - Liệt kê: Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít

<i>Không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)</i>				nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.
C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)		2,5	(Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	
C.2.3.3 Hình thức cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)		2,5	(Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm.	
C.3 Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng		1	(Số lượng tiền, tài sản TN được kiến nghị thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản đã phát hiện TN) x 1	
C.4. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN		7		
C.4.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm	- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị. - Liệt kê Tổng số người vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị.
C.4.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về		1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm) x 1	

chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. - Liệt kê Tổng số người vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn.
C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.
C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về xung đột lợi ích.
C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác.
C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. - Liệt kê Tổng số người vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng.
C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP)	1	(Số người bị xử lý/ Tổng số người vi phạm)x 1 Không có trường hợp xử lý: 0 điểm		- Liệt kê cụ thể các cá nhân bị xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN.

CP)				- Liệt kê Tổng số người có hành vi vi phạm về kê khai TSTN và hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN.
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG	10	CÁCH TÍNH ĐIỂM		
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính	5	(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính) x 5		- Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp hành chính theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp hành chính
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp	5	(Số tiền, tài sản đã thu hồi/ Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) bởi cơ quan thi hành án) x 5		- Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua biện pháp tư pháp theo từng vụ việc. - Tổng số tiền, tài sản phải thu hồi (bao gồm cả số tiền, tài sản những năm trước chưa thu hồi được, tính tại kỳ đánh giá) qua biện pháp tư pháp.

Phụ lục 03
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....¹

....., ngày..... tháng.....năm 2022

Báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thanh tra tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch số /KH-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2021; trên cơ sở tài liệu, báo cáo của các cơ quan, đơn vị trực thuộc về kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, ...¹ báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại đơn vị từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/12/2021, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phần này địa phương khái quát chung cần nêu rõ được phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2021 và những chủ trương lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) của địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN

1. Đánh giá việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

2. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng

2.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018.

- Kết quả cải cách hành chính 2021.
- Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.
- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích.
- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức.

¹ Tên của cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (kê khai tài sản, thu nhập).

- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc trong năm 2021.

2.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước:

- UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc kiểm soát xung đột lợi ích trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- Kết quả thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3. Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng:

- Việc phát hiện hành vi tham nhũng.

- Việc xử lý tham nhũng.

- Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng.

- Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN

4. Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng:

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính;

- Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCTN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN 2021 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTN so với năm 2020; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm thực sự ngăn chặn, đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng trong thời gian tới ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

Sở/ban/ngành/quận/huyện.....

Phụ lục: 04

DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2021

A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN	TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG (Sở, ban, ngành, quận, huyện ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương ứng bên cột trái)	Ghi chú
A.1 Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo:		
A.1.1 Lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN		
A.1.2 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.1.3 Lãnh đạo, chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN.		
A.1.4 Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện:		
A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN		
A.2.1.1 Ban hành kế hoạch triển khai		
A.2.1.2 Kết quả thực hiện		
A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2.2.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.2.2 Kết quả thực hiện		
A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN.		
A.2.3.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.3.2 Kết quả thực hiện		
A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN		
A.2.4.1 Ban hành kế hoạch		
A.2.4.2 Kết quả thực hiện		
B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG		
B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước		

B.1.1	Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018		
B.1.2	Kết quả cải cách hành chính (PAR 2021)		
B.1.3	Kết quả việc ban hành, thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn		
B.1.4	Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích		
B.1.4.1	Kết quả triển khai thực hiện rà soát XDLI		
B.1.4.2	Kết quả giải quyết XDLI		
B.1.5	Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức		
B.1.6	Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)		
B.1.6.1	Kế hoạch tổ chức thực hiện		
B.1.6.2	Kết quả kê khai TSTN		
B.1.6.3	Kết quả công khai TSTN		
B.1.6.4	Kết quả xác minh TSTN		
B.1.7	Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP (Chỉ thị 10)		
B.1.7.1	Kế hoạch triển khai năm 2021		
B.1.7.2	Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh của người dân, doanh nghiệp		
B.1.7.3	Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10		
B.2	Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức, khu vực ngoài NN Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.		
B.2.1	UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.2	Kết quả xây dựng, thực hiện quy tắc ứng xử, cơ chế kiểm tra nội bộ trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.3	Kết quả thực hiện các biện pháp công khai, minh bạch trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.4	Kết quả kiểm soát XDLI trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
B.2.5	Kết quả thực hiện chế độ trách nhiệm của người đứng đầu trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN		
C.	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG		
C.1	Việc phát hiện hành vi tham nhũng		

C.1.1	Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát.	
C.1.2	Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phân ảnh, tố cáo	
C.1.3	Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử	
C.2	Việc xử lý tham nhũng	
C.2.1	Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng	
C.2.1.1	Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng	
C.2.1.2	Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng	
C.2.2	Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng	
C.2.2.1	Kết quả xử lý qua điều tra	
C.2.2.2	Kết quả xử lý qua truy tố	
C.2.2.3	Kết quả xử lý qua xét xử	
C.2.3	Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị về việc tham nhũng.	
C.2.3.1	Hình thức khiển trách	
	Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm)	
C.2.3.2	Hình thức cảnh cáo	
	Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm)	
C.2.3.3	Hình thức cách chức	
	Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình)	
C.3	Số lượng tiền, tài sản kiến nghị thu hồi qua phát hiện các hành vi tham nhũng	
C.4	Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN	
C4.1.	Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)	
C.4.2.	Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 –	

Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác		
C.4.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP)		
C.4.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 Nghị định 130/2020/NĐ-CP)		
D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHƯNG		
D.1 Kết quả thu hồi bằng biện pháp hành chính		
D.2 Kết quả thu hồi bằng biện pháp tư pháp		